

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
thành phố Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung 6 tháng cuối năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1777/QĐ-UBND ngày 27/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của UBND thành phố Hà Tĩnh tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 18/8/2022 và Văn bản số 2293/UBND-TNMT ngày 29/9/2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3578/TTr-STMMT ngày 03/10/2022; sau khi họp UBND tỉnh, lấy ý kiến thống nhất Ủy viên UBND tỉnh ngày 14/10/2022 (Thông báo số 393/TB-UBND ngày 17/10/2022).

QUYẾT ĐỊNH.:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Hà Tĩnh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHS D đất 2022	Ghi chú	
				Tổng các loại đất	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)=(6)+ ...+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 (17 CTDA)	28,12	0,00	28,12	26,10			2,02			
I.1	Đất phát triển hạ tầng	4,33		4,33	2,69			1,64			
I.1.1	Đất giao thông	3,64		3,64	2,10			1,54			
1	Xây dựng đường nội đồng tại các vùng tích tụ ruộng đất, xã Thạch Hạ	0,45		0,45	0,45				Xã Thạch Hạ	278	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Đường giao thông liên tổ dân phố Tân Tiến- Nhật Tân, phường Thạch Linh	0,55		0,55	0,55				Phường Thạch Linh	279	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Nâng cấp đường Đặng Văn Bá, xã Thạch Bình	1,69		1,69	0,15			1,54	Xã Thạch Bình	305	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Đường và mương thoát nước hạ tầng khu dân cư xem dăm TDP4, phường Hà Huy Tập	0,95		0,95	0,95				phường Hà Huy Tập	280	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
I.1.2	Đất thủy lợi	0,69		0,69	0,59			0,10			
1	Hệ thống tiêu thoát nước từ vùng Học đến mương tiêu vùng Ghè, xã Thạch Hạ	0,20		0,20	0,20				Xã Thạch Hạ	281	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Tuyến thoát nước từ TDP 2 Nguyễn Du đến cống Trường Lợn Thạch Trung	0,11		0,11	0,11				P. Nguyễn Du	282	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Nâng cấp Kênh Ghè Nghem	0,28		0,28	0,18			0,10	Xã Đồng Môn	283	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Cải tạo, nâng cấp bờ rào xã Đồng Môn	0,10		0,10	0,10				Xã Đồng Môn	284	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
I.2	Đất ở tại nông thôn	20,91		20,91	20,53			0,38			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHS D đất 2022	Ghi chú	
				Tổng các loại đất	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				Đất khác
1	Hạ tầng khu dân cư thôn Thanh Tiến, xã Đồng Môn	2,85		2,85	2,85				Xã Đồng Môn	285	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Hạ tầng khu dân cư Khu N trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	2,50		2,50	2,50				Xã Thạch Hưng	286	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Hạ tầng khu dân cư Khu M trung tâm hành chính xã Thạch Hưng	4,51		4,51	4,51				Xã Thạch Hưng	287	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Hạ tầng khu dân cư Đồng Cửa Hàng, xã Thạch Bình	2,41		2,41	2,41				Xã Thạch Bình	288	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Khu tái định cư Đội Nếp, xã Thạch Hưng	2,64		2,64	2,64				Xã Thạch Hưng	289	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Hạ tầng khu dân cư đồng Kênh, đồng Cửa Miếu, xã Thạch Hưng	4,10		4,10	4,10				Xã Thạch Hưng	290	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Hạ tầng khu dân cư thôn Liên Nhật (giai đoạn 2)	1,90		1,90	1,52		0,38		Xã Thạch Hạ	291	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
I.3	Đất ở tại đô thị	2,26		2,26	2,26						
1	Khu tái định cư khối phố Tân Quý, phường Thạch Quý	2,26		2,26	2,26				Phường Thạch Quý	292	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
I.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,62		0,62	0,62						
1	Trung tâm hành chính phường (Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND phường Văn Yên)	0,62		0,62	0,62				Phường Văn Yên	306	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (3 CTDA)	2,45		2,45	2,30		0,15				
II.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,80		0,80	0,80						
1	Khu sản xuất kinh doanh xã Thạch Bình (bổ sung diện tích)	0,80		0,80	0,80				Xã Thạch Bình	218	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHS D đất 2022	Ghi chú	
				Tổng các loại đất	Sử dụng vào loại đất						
					LUA	RPH	RDD				Đất khác
II.2	Đất thương mại dịch vụ	1,65		1,65	1,50			0,15			
1	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,15		0,15				0,15	Phường Bắc Hà	294	
2	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ phía Nam đường Ngô Quyền (Đổi diện BVĐK TTH)	1,50		1,50	1,50				Xã Thạch Trung	295	
III	Các khu vực sử dụng đất khác (10 CTDA)	5,24	0,19	5,05	2,20			2,85			
III.1	Đất cơ sở tôn giáo	3,11	0,19	2,92	2,20			0,72			
1	Chùa Khang Quý	3,11	0,19	2,92	2,20			0,72	Phường Thạch Quý	296	
III.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,10		0,10				0,10			
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Tiến	0,10		0,10				0,10	Xã Đồng Môn	297	
III.3	Đất ở tại nông thôn	0,80		0,80				0,80			
1	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn (các thửa đất xen kẹt không liền kề)	0,30		0,30				0,30	Các xã	298	
2	Xen dầm đất ở Đồng Vương 2, Thanh phú, Đoàn Thịnh, Tân Phú, Nam Quang, Hồng Hà	0,50		0,50				0,50	Xã Thạch Trung	299	
III.4	Đất ở đô thị (cấp đất, giao đất, hợp thức, chuyển mục đích sử dụng đất)	0,95		0,95				0,95			
1	Khu dân cư Đồng Trọt	0,21		0,21				0,21	Phường Thạch Quý	300	
2	Quy hoạch xen dầm tổ dân phố 7	0,02		0,02				0,02	Phường Hà Huy Tập	301	
3	Quy hoạch xen dầm dân cư (nhiều vị trí)	0,50		0,50				0,50	Phường Đại Nài	302	
4	Quy hoạch xen dầm tổ dân phố 3	0,02		0,02				0,02	Phường Trần Phú	293	
5	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị (các thửa đất xen kẹt không liền kề)	0,20		0,20				0,20	Các phường	303	
III.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,28		0,28				0,28			
1	QH xây dựng UBND phường Trần Phú	0,28		0,28				0,28	Phường Trần Phú	304	
TỔNG I + II+III (30 CT, DA)		35,81	0,19	35,62	30,60			5,02			

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.654,98	5.654,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.266,68	2.236,35
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.401,61	1.373,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.049,43</i>	<i>1.021,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	138,21	137,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	285,85	284,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	96,13	96,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	332,04	332,04
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,84	12,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.275,53	3.307,73
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,03	16,03
2.2	Đất an ninh	CAN	15,41	15,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,14	8,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,02	97,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,59	16,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.468,48	1.472,81
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	970,29	973,93
-	Đất thủy lợi	DTL	169,42	170,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,86	6,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,46	33,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	122,20	122,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	49,64	49,64
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,80	6,80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,09	2,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,43	0,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,20	8,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,29	18,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	62,65	62,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	4,17	4,17
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,99	4,99
-	Đất chợ	DCH	8,98	8,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,51	13,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	100,31	100,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,09	481,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	614,61	617,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,30	36,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,31	7,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,61	15,61
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,54	237,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	163,42	163,42
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,15	8,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	112,77	110,90

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Hà Tĩnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTr: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn